

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 9 – 2021
*V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mạnh, bà Cao Thị Hồng Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 197/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà H D Niê – Sinh năm: 1982 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 154 đường Y, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Ông Y S Mlô – Sinh năm: 1960 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, bà H D Niê trình bày: Bà và ông Y S Mlô tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình không hòa hợp, thường xuyên phát sinh tranh cãi. Nay, bà H D yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Y S Mlô

Về con chung: Bà và ông Y S có 03 con chung là:

1. H M L Niê – Sinh ngày: 13/9/2000

2. Y Z1 Niê - Sinh ngày: 24/4/2009

3. Y Z2 Niê - Sinh ngày: 07/12/2013

Đối với cháu H M L Niê đã đủ 18 tuổi nhưng bị tật từ nhỏ không có khả năng lao động. Bà đồng ý giao cháu H M L Niê và cháu Y Z1 Niê cho ông Y Sing Mlô trực tiếp nuôi dưỡng. Bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Y Z2 Niê cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Y S Mlô trình bày:** Ông và bà H D Niê tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bà H D thường xuyên đi chơi khuya mới về, vay mượn nợ ngoài đường nhiều người khác thường xuyên đến nhà đòi nợ, bà D không lo gì cho gia đình, không lo lắng cho con cái trong gia đình. Nay, bà D yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Ông và bà H D có 03 con chung là:

1. H M L Niê – Sinh ngày: 13/9/2000

2. Y Z1 Niê - Sinh ngày: 24/4/2009

3. Y Z2 Niê - Sinh ngày: 07/12/2013

Đối với cháu H M L Niê đã đủ 18 tuổi nhưng bị tật từ nhỏ không có khả năng lao động. Ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu H M L Niê và cháu Y Z1 Niê. Ông đồng ý giao cháu Y Z2 Niê cho bà H D Niê trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ, xác minh, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn bà H D Niê và bị đơn ông Y S Mlô đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H D Niê và ông Y S Mlô. Về con chung: Giao cháu H M L Niê (Sinh ngày: 13/9/2000) và

cháu Y Z1 Niê (Sinh ngày: 24/4/2009) cho ông Y S Mlô trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Y Z2 Niê (Sinh ngày: 07/12/2013) cho bà H D Niê trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà H D Niê và bị đơn ông Y S Mlô có địa chỉ tại buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà H D Niê và bị đơn ông Y S Mlô đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H D Niê và ông Y S Mlô tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu theo bà D trình bày là do tính tình không hợp nhau, cuộc sống không có sự đồng cảm, chia sẻ trong cuộc sống và trong sinh hoạt, thường xuyên phát sinh tranh cãi, theo ông Y S trình bày là do bà D thường xuyên đi chơi khuya mới về, vay mượn nợ ngoài đường nhiều người khác thường xuyên đến nhà đòi nợ, bà D không lo gì cho gia đình, không lo lắng cho con cái trong gia đình. Do đó, bà H D Niê yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H D Niê và ông Y S Mlô.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”.

Tại khoản 3 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”.

Bà H D Niê và ông Y S Mlô chung sống với nhau từ năm 1999, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Đối với yêu cầu của bà D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông S. Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà H D Niê có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Y Z2 (Sinh ngày: 07/12/2013) cho đến khi đủ 18 tuổi, cháu Y Z2 Niê cũng có nguyện vọng ở với mẹ là bà H D Niê. Ông Y S Mlô có nguyện vọng trực tiếp

nuôi dưỡng con chung là Y Z1 Niê (Sinh ngày: 24/4/2009) cho đến khi đủ 18 tuổi, trực tiếp nuôi dưỡng cháu H M L Niê (Sinh ngày: 13/9/2000) là con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, các cháu H M L Niê và Y Z1 Niê cũng đều có nguyện vọng ở với bố là ông Y S Mlô. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu H M L Niê và cháu Y Z1 Niê cho ông Y S Mlô trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Y Z2 Niê cho bà H D Niê trực tiếp nuôi dưỡng, là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H D Niê, ông Y S Mlô đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà H D Niê phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H D Niê

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H D Niê và ông Y S Mlô.

2. Về con chung:

- Giao cháu Y Z2 Niê (Sinh ngày: 07/12/2013) cho bà H D Niê trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi

- Giao cháu Y Z1 Niê (Sinh ngày: 24/4/2009) ông Y S Mlô trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Giao cháu H M L Niê (Sinh ngày: 13/9/2000) là con chung đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, cho ông Y S Mlô trực tiếp nuôi dưỡng

Bà H D Niê, ông Y S Mlô có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà H D Niê phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu số 0001152 ngày 18/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Việt Tuấn